Tu dien Pali-Viet - 20

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 20

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- T -

TA dem. pron. cái đó (so : nó; sā : cô đó; taṃ : cái đó -- đây là vài biến thể của từ này).

TAKKA m. tư tưởng, lý luận, sự hợp lý lẽ. nt. sữa thành dầu, thành bơ. -- na nt. suy nghĩ, lý luận.

TAKKARA m. người trộm cặp. nt. người làm việc ấy.

TAKKASILĀ f. tên một thị trấn trong xứ Gandhāra (nơi đó có một đại học nổi tiếng).

TAKKIKA, takkī 3. người lý luận, người ngụy biện.

TAKKETI (takk + e) suy nghĩ, biện luận, dẫn chứng, tin cậy nơi. aor. -- esi. pp. takkita. abs. takketvā.

TAKKOLA nt. một loại nước thơm.

TAGARA nt. vật uống có mùi thơm, một loại cây nhỏ có mùi thơm.

TAGGARUKA a. uốn cong lên trên đó.

TAGGHA thật vậy, chắc vậy, nó như vậy.

TACA m. da, vỏ, da thú. -- gandha m. mùi vỏ cây. -- pañcaka nt. có năm thể để tham thiền: tóc, lông, móng, răng, da. -- pariyosāna a. giới hạn nơi da.

TACCHA a. thật, đúng. nt. sự thật. -- ka m. thợ làm sườn nhà, người chạm trổ (cây).

TACCHATI (tacch + a) chạm trổ, gọt, làm cho nhỏ, mỏng. aor. tacchi. pp. tacchita. abs. tacchitvā. -- na nt. tróc ra, nứt sơn ra từng mảng.

TACCHANĪ f. cây đục, rìu chạm. aor. -- esi. pp. tacchita. pr.p. tacchenta. abs. tacchetvā.

TAJJA a. phát lên từ cái đó

TAJJANĀ f. sự hăm dọa, dọa nạt.

TAJJANIYA a. bị quở trách, chỉ trích.

TAJJANĪ f. ngón tay trỏ.

TAJJETI (tajj + e) hăm dọa, làm cho sợ. aor. -- esi. pp. tajjita. pr.p. tajjenta. abs. tajjetvā.

TAṬA nt. mé sông. m. bực hầm, dốc núi.

TAṬA, tatāyati làm nghe tiếng tách tách. aor. -- āyi. pr.p.. taṭalaṭāyamāna.

TATTAKA nt. cái mâm, chén, dĩa nhỏ. -- kā f. chiếu nhỏ, tấm da nhỏ để ngồi.

TAṆḌULA nt. hột gạo. -- muṭṭhi m. một nắm gạo.

TANHA f. sự ước ao, sự thèm khát, tình dục, sự quyến luyến. -- kkhaya m. tiêu tan ái dục. -- jlā nt. lưới bẫy của ái dục. -- dutiya a. có ái dục như bạn của mình. -- paccaya a. nguyên nhân do ái dục. -- vicarita tư tưởng về ái dục. -- saṅkhaya m. hoàn toàn diệt tắt lòng ái dục.-- saṃyojana nt. sự ràng buộc của ái dục. -- salla nt. nọc độc của ái dục.

TAṆHĪYATI (den từ taṇhā) có sự khao khát vì. aor. hiyi.

TATA (pp. của tanoti) duỗi ra (tay), gia tăng, rải ra.

TATIYA a. thứ ba. -- yā f. cách thứ ba của sự biến thể. yaṃ ad. của lần thứ ba.

TATO in. kể từ đó, từ đây, vì vậy, vậy thì, liền sau khi đól -- paṭṭhāya in. kể từ đây, từ đó, từ lâu. -- nidānaṃ ad. vì đó. -- paraṃ in. qua khỏi đó.

TATTA nt. thật tự nhiên, thật sự. -- to in. đáng, chính xác.

TATTA (pp. của tapati) nóng, sự cháy lên ngọn, nóng bỏng.

TATTAKA a. nhiều vậy, như cỡ đó.

TATTHA, tatra ad. ở đó, ở nơi đó.

TATHA a. đúng, thật. nt. sự thật. -- tā f. sự thật, giống in như vậy.-- tta nt. trạng thái như vậy. -- vacana a. nói thật.

TATHĀ ad. như vậy, trong cách đó, cũng như. -- kārī a. hành động như vậy. -- gata a. Như Lai, người đã đi như vậy. -- bhāva m. giống như vậy, điều kiện như vậy. -- rūpa a. như vậy, giống cái đó. -- th’eva ad. trông in như cách ấy.

TATHĀGATA, -- bala nt. huệ lực của đức Như Lai.

TADAGGE ad. từ đây về sau.

TADA ṄGA a. tạm thời. nt. phần đó.

TADANURŪPA a. giống như cái đó.

TADAHA, -- hu nt. cùng một ngày. -- huposatha loc. ngày bát quan trai.

TADUPIYA a. chấp thuận với cái đó, được thuận tiện.

TADUPETA a. ban cho việc đó.

TANAYA, tanuja m. con trai, con cái. -- yā, -- jā f. con gái.

TANU a. ốm, mỏng, khỏng khảnh. -- ka a. ốm. -- taka a. làm cho ốm, bớt lại. -- karaṇa nt. sự làm cho ốm, sự giảm đi. -- tara a. người ốm yếu. -- tā, -- tta nt. bhāva m. sự ốm yếu, sự bớt giảm đi.

TANU f. , nt. thân thể. -- ruha nt. lông trong mình.

TANOTI (tan + o) gia hạn, giãn ra, ngay ra. aor. tani. pp. tata.

TANTA nt. chỉ, dây, khung cửi, dệt. -- vāya m. thợ dệt. -- tākulakajāta a. rối như cuộn chỉ.

TANTI f. dây đàn tỳ bà; một hàng, dòng dõi huyết thống, cổ truyền, kinh cổ. -- dhara a. người gìn giữ theo cổ truyền.-- ssara m. dây nhạc, tiếng đàn tỳ bà.

TANTU m. sợi dây, dây thừng, chỉ (vải).

TANDITA a. mệt mỏi, lười biếng, không cử động.

TANDĪ f. sự mệt mỏi, sự uể oải, lừ đừ.

TAPA m. , nt. sự khổ cực, tu khổ hạnh, về luân lý hạnh kiểm. tappokamma nt. thực hành khổ hạnh theo đạo sĩ. -- vana nt. nơi phù hợp cho người hành đạo.

TAPATI (tap + a) chiếu sáng, chói sáng. aor. tapi. pr.p. tapata, tapamāna.

TAPANA nt. sự chiếu sáng, sự sáng chói.

TAPANĪYA a. làm cho tâm hối hận. nt. vàng (bạc).

TAPASSĪ a. nhiệt thành trong sự khổ hạnh. m. người ẩn dật (đạo sĩ). -- sinī f. nữ đạo sĩ (khổ hạnh).

TAPPAṆA nt. sự làm cho đã thèm, giải khát.

TAPPATI (pass của tapati) thiêu đốt, chói sáng, bị hành hạ vì hối hận. aor. tappi. pr.p. tappamāna.

TAPPARA a. nhiệt thành với, hoàn toàn hiến cho.

TAPPITA pp. của tappeti.

TAPPIYA a. đã thèm. abs. được thỏa mãn.

TAPPETI (tapp + a) làm cho thỏa mãn, cho đã thèm, cho toại ý, vừa lòng. aor. -- esi. pr.p. tappenta. abs. tappetvā, tappiya.

TAPPETU m. người thỏa mãn.

TABBAHULA a. được dồi dào, được thường.

TABBIPAKKHA a. phản nghịch với cái đó.

TABBIPARĪTA a. khác hơn cái đó.

TABBISAYA a. lấy cái đó làm đề mục.

TABBHĀVA m. trạng thái đó, thứ, hay bản chất thật.

TAMA m., nt. sự tối tăm, sự ngu si. -- khandha m. sự tối tăm quá. -- naddha a. bao trùm sự đen tối. -- nuda a. phá tan sự tối tăm. -- parāyaṇa a. có tâm trạng u ám cho số phận mình.

TAMĀLA m. cây Xantochymus.

TAMBA a. đồng màu, nâu nâu. nt. đồng thau. -- kesa a. có tóc màu hung hung. -- cūla m. gà trống. -- nakha a. có móng ty màu nâu. -- netta a. có con mắt màu nâu. -- bhājana nt. cái chậu bằng thau.

TAMBŪLA nt. lá trầu. -- pasibbaha m. giỏ, túi đựng trầu.-- peḷā f. hộp trầu.

TAYA nt. bộ ba, một bọn ba người.

TAYO ba (người).

TARA a. đi qua, đi ngang qua.

TARAṄGA m. sóng.

TARACCHA m. một giống cho sói, linh cẩu.

TARAṆA nt. đi qua, đi ngang qua.

TARANĪ f. tàu, thuyền.

TARATI (tar + a) đi qua, đi ngang qua, vội vàng. aor. tari. pp. tarita. pr.pṭ aranta, taramāna. abs. taritvā.

TARAMĀNA-RŪPA a. đang vội vã, gấp rút.

TARITU m. người đi ngang qua.

TARU m. cây cối. -- saṇṇa m. một vườn cây.

TARUṆA a. còn tơ, còn non, tuổi thơ ấu. m. người trẻ. -- ṇī f. gái tơ, cô hầu.

TALA nt. mặt bằng phẳng, đất bằng, căn cứ, nóc bằng, lưỡi gươm láng trơn, lòng bàn tay. -- ghātaka nt. vả hay vỗ bằng tay. -- sattika nt. đưa tay lên tỏ ý hăm dọa.

TALUṆA như taruṇa

TASA a. dời đi được, run rẩy, rung động.

TASATI (tas + a) rung động, bị hăm dọa, bị khát nước, ước ao vì. aor. tasi. pp. tasita. pr.p. tasanta. abs. tasitvā.

TASINĀ f. sự ham muốn, khao khát.

TAḶĀKA m., nt. cái hồ.

TAHAṂ, TAHIṂ ad. đó, trên đó, ở nơi đó.

TĀṆA nt. bảo vệ, núp ẩn, nương nhờ. -- tā f. sự bảo vệ, hộ trì.

TĀTA m. cha, con (cách nói thân mật giữa cha con).

TADĪSA, -- saka, TADĪ a. như vậy, với khả năng như vậy.

TĀPANA nt. tự ép xác, tự khổ hạnh, làm khô héo.

TĀPASA m. người ẩn thân, đạo sĩ. -- sī f. nữ đạo sĩ.

TĀPETI (caus. của tapati) làm khô héo, hành xác, thiêu đốt. aor. tāpesi. pp. tāpita. pr.p. tāpenta, tāpayamāna. abs. tāpetvā.

TĀMBŪLĪ f. dây trầu bò.

TĀYATI (tā + ya) bảo vệ, hộ trì, để dành, nuôi dưỡng. aor. tāyi. pp. tāyita. abs. tāyitvā. inf. tāyituṃ.

TĀRAKĀ, tārā f. ngôi sao. -- gaṇa m. một chòm sao. -- pati m. mặt trăng. -- patha m. hư không, bầu trời.

TĀRETI (caus. của tarati) đi qua, giúp cho qua, giúp đỡ, phụ tá. aor. tāresi. pp. tārita. pr.p. tārenta, tārayamāna. abs. tāretvā.

TĀRETU m. người đưa qua, bậc cứu tinh.

TĀLA m. cây thốt nốt. -- ṭṭhika nt. vỏ hột thốt nốt. -- kanda m. mộng chồi hột thốt nốt. -- kkhandha m. thân cây thốt nốt. -- pakka nt. hột thốt nốt. -- panna lá thốt nốt hay lá bối diệp, lá buông. -- patta nt. nguyên lá dùng lợp nhà hay dừng vách. -- vaṇṭa nt. cây quạt bằng lá thốt nốt, tiếng này nói trại ra từ tiếng tālavaṭṭa vòng tròn làm bằng lá buông.

TĀLĀVATTHUKATA a. nhổ gốc, bứng gốc.

TĀLU m. ổ gà trong miệng phía trên lưỡi. -- ja a. thuộc về thiệt âm (nơi lưỡi).

TĀVA in. nhiều quá, dài quá, từ xa. -- kālika a. tạm thời, đương thời. -- taka a. nhiều như vậy, thật dài.

TĀVATĀ ad. dài quá, trên lý do đó, do tại nơi đó.

TĀVATIṂSA m. trên cõi trời Đâu Suất. -- bhavana nt. cõi của ba mươi ba vị trời.

TĀVADE, -- deva in. trong lúc đó, đồng thời.

TĀḶA m. chìa khoa, nấc hay nút của nhạc khí. -- cchidda, cchiggla nt. lỗ chìa khóa. -- āvacara nt. nhạc. m. nhạc gia, nhạc sĩ.

TĀḶANA nt. sự đập, gõ, đánh.

TĀḶETI (taḷ + e) gõ, dánh bằng roi. aor. tāḷesi. pp. tāḷita pr.p. tāḷenta. abs. tāḷetvā.

TĀSA m. sự sợ hãi, ghê sợ, run sợ. -- na nt. sự nhát sợ, sự bao vây.

TĀSETI (caus. của tasati) làm cho run sợ, nhát cho sợ, giam hãm. aor. tāsesi. pp. tāsita. pr.p. tāsenta, tāsayamāna. abs. tāsetvā.

TI a. số ba. -- katuka nt. gia vị, ba lần. -- kkhattum ad. ba lần. -- gāvuta a. đo lối ba gàvuta là mười hai km. -- cīvara tam y của vị tỳ kheo. -- piṭaka nt. Tam Tạng. -- peṭaka, -- peṭakī a. tam tạng pháp sư hay thuộc làu tam tạng. -- ỳamā f. ba canh, một đêm tròn. -- yojana nt. xa ba do tuần. adj. đo được ba do tuần. -- liṅgika a. thuộc về ba giống. -- loka m. tam giới.-- vagga a. ba nhóm. -- vaṅgika a. có ba cử tri, ba cấu tạo lập hiến. -- vasika có ba hạ, ba năm. -- vidha a. ba lần.

TIKA nt. một bộ ba. adj. gồm có ba.

TIKICCHAKA m. dược sư, thầy thuốc.

TIKICCHATI (kit + cha) trị bịnh, chăm nom cho thuốc. aor. absṭ ikicchitvā.

TIKICCHĀ f. thuật chữa bịnh, tập sự y khoa.

TIKKHA a. tinh nhuệ, lanh lợi, sắc bén, giải quyết mau lẹ. -- paññā a. có trí tuệ, tinh thông.

TIKKIṆA a. sắc, bén, nhọn, cay, nồng, chua cay, chát.

TIṬṬHATI (thā + a) (thā được đổi lại tiṭṭha) đứng, ở, cư ngụ, kéo dài, ở lại. aor. -- aṭṭhāri. pp. ṭhita. pr.p. tiṭṭhanta, tiṭṭhamāna. abs. ṭhatvā.

TIṆA nt. cỏ. -- gahaṇa nt. chỗ nhiều cỏ, dày cỏ. -- jāti f. nhiều loại cỏ. -- bhakkha a. còn lại, tồn lại cỏ. -- bhisi f. nệm bằng cỏ.-- santhāra m. chiếu cỏ. -- sūla nt. một loại hoa lài. -- andūpaka nt. một bó cỏ. -- āgāra nt. chòi rơm, chòi lợp bằng cỏ (tranh). -- nukkā f. đuốc rơm, cỏ. -- hāraka m. người đem cỏ đi bán.

TIṆṆA (pp. của tarati) đi ngang qua, đi thông qua, người đã đi đến mục tiêu cuối cùng.

TIṆHA a. bén, nhọn.

TITIKKHATI (tij + kha) ti thêm hai lần, và j đổi thành k , kéo dài, kiêng cử, bền chí. aor. -- khi. pr.p. -- khanta. -- khamāna. abs. -- khitvā nhẫn nại.

TITIKKHĀ f. sự tha thứ, sự kiên nhẫn.

TITTA, -- ka a. cay đắng. nt. vị đắng.

TITTA (pp. của tappati) vừa lòng, toại ý, thỏa mãn.

TITTI f. sự thỏa mãn, miệng (ly), bờ vành (nón).

TITTIRA m. chim đa đa.

TITTHA nt. chỗ đậu, chỗ sông cạn đi qua được, bến tàu, sự tin được. -- kara m. người sáng lập một hệ thống tôn giáo. -- thāyatana nt. căn bản của giáo lý, phạm vi của một giáo phái.

TITTHIYA m. một sư tổ của ngoại đạo, người theo ngoại đạo (tà thuyết). -- sāvaka m. đệ tử của ngoại đạo. -- yārāma m. chùa của ngoại đạo.

TITHI f. ngày âm lịch.

TIDASA m. chư Thiên (nói chung). -- pura cõi Trời, đô thị của chư Thiên. -- sinda m. chúa chư Thiên, Ngọc Hoàng.

TIDAṆḌA nt. ba cây chụm tréo nhau (để đặt đồ lên).

TIDIVA m. cảnh, cõi chư Thiên.

TIDHĀ ad. trong ba lối, ba cách.

TINTA a. ẩm ướt, mốc meo.

TINTINĪ f. trái me.

TINDUKA m. cây Diospyros, thường mọc miền nhiệt đới, cây rất quí, là trái rất tốt đẹp.

TIPU nt. chì.

TIPUSA nt. những loại dưa leo.

TIPPA, TIBBA a. bén, nhọn, xoi, đục, sắc sảo, tinh nhuệ.

TIMI m. têm một loại cá thật to. -- ṅgala a. một loại cá.

TIMIRA, timisa nt. sự tối tăm. adj. tối.

TIMIRĀYITATTA nt. ảm đạm, đen tối.

TIMĪSIKĀ f. một đêm tối quá.

TIMBARU, -- rusaka như tinduka.

TIRACCHĀNA m. súc vật, cầm thú. -- kathā f. sự nói vô ích, về súc vật. -- gata m. một con thú. -- yoni f. cảnh sanh làm súc sinh.

TIRIYAṂ ad. ngang qua, đi qua. -- taraṇa nt. chiếc phà, đò.

TIRĪTAKA nt. y phục làm bằng vỏ cây, những thớ cây dài dùng làm y phục.

TIRO in. qua khỏi, bên kia, phía ngoài.

TIROKARANĪ f. tấm màn che, vải che. -- kuṇṇa nt. bên kia, vách tường. -- dhāna nt. cái nắp đậy, tấm bình phong. -- bhāva m. sự giấu kín, làm mất dạng.

TIROKKĀRA m. sự chưởi mắng, thóa mạ.

TILA nt. hột mè. -- kakka nt. nhồi dầu mè. -- piṭṭha, -- piññāka nt. xay bột mè.-- muṭṭhi m. một nắm hột me. -- vāha m. xe chở mè. -- saṅgulikā f. bánh mè.

TIṂSATI, TIṂSĀ f. số ba mươi.

TĪRA nt. bờ bên, mé sông. -- dassī 3. thấy bờ kia.

TĪRETI (tir + e) quyết định, làm xong, xử xong, xét đoán. aor. tīresi. pp. tīrata. pr.p. tīrenta,tirayamāna. abs. tīretvā.

TĪHA nt. thời kỳ ba ngày.

TU in. tuy nhiên, nhưng mà, lại nữa, bây giờ, kế đó.

TUṄGA a. cao cả, quyền thế.-- nāsika a. có lỗ mũi cao.

TUCCHA a. rỗng không, vô ích, bỏ trống.

TUJJATI (pass của tudati) bị say mê, bị thấm vào, xoi, đục khoét.

TUTTHA (pp. của tussati) vui vẻ, vừa lòng. -- citta, -- mānasa a. với tâm vui thích, thỏa thích.

TUTTHI f. sự vui lòng, vui vẻ.

TUṆḌA, -- ka nt. mỏ (chim), mõm (heo).

TUṆṆAKAMMA nt. công việc kim chỉ, may vá quần áo. -- vāya m. thợ may.

TUṆHĪ in . làm thinh, nín lặng. -- bhāva m. sự làm thinh. -- bhūta a. lặng thinh.

TUTTA nt. cái móc của người nài để hướng dẫn con voi.

TUDATI (tud + a) khoan, dùi, đâm lủng, chọc lủng bằng cách mổ (chim), đâm, châm chích, xúi giục. aor. tudi. pp. tudita, tunna. pr.p. tudantā, tudamāna. abs. tuditvā.

TUDANA nt. sự đâm thủng, chọc lủng.

TUMULA a. lớn, to, vĩ đại.

TUMBA m. , nt. một kiểu chậu nước, một cách đo lường về hột lúa. -- kaṭāha m. chậu làm bằng trái bầu thúng.

TUMBĪ f. bầu trái dài.

TUMHA anh chị (ngôi thứ hai). -- hādisa a. thứ của anh.

TURAGA, TURAṄGA, -- ṅgama m. con ngựa.

TURITA a. mau lẹn, tốc lực. -- taṃ ad. một cách mau lẹ, gấp rút. -- turitaṃ ad. lẹ quá, cấp tốc, thật vội vã.

TURIYA, TŪRIYA nt. nhạc cụ.

TURUKKHA a. thuộc về Thổ Nhĩ Kỳ. m. một loại nhang, hương thơm.

TULANA nt. -- nā f. sự cân lường, sự đánh giá, sự cân nhắc, sự xét đoán.

TULASĪ f. cây hoắc hương.

TULĀ f. cái cân, đòn tay (nhà). -- kūṭa nt. cân giả dối.-- daṇṇa m. đòn cân.

TULIYA (tūlīya) m. con sóc, con chồn bay.

TULETI (tul + e) cân, khám xét, so sánh. aor. tuletvā.

TULYA a. bằng nhau, có thể đo lường. -- tā f. sự bình đẳng.

TUVAṂ, TVAṂ (số ít tumha) mày, anh.

TUVAṬAṂ ad. một cách mau chóng.

TUSSATI (us + ya) được vui mừng, hay thỏa mãn. aor. tussi. pp. tuṭṭha. pr.p. tussanta, tussamāna. abs. tussitvā.

TUHINA nt. giọt sương.

TŪṆA, TŪNĪRA m. ống tên, sự run rẩy.

TŪLA nt. vải gòn. -- picu m. gòn vải trộn len.

TŪLIKĀ f. cây cọ thợ sơn, nệm gòn.

TE-ASĪTA f. số tám mươi ba.

TEKICCHA a. có thể trị được, người có thể tha thứ được.

TE-CATTHĀLĪSATI f. số bốn mươi ba.

TE-CĪVARIKA a. chỉ dùng xài Tam y.

TEJA m. , nt. sự nóng, sự chiếu sáng, sự xán lạn, uy quyền. -- dhātu f. chất nóng. -- kasi ṇa ct. tham thiền đề mục lửa.

TEJANA nt. cây tên, chóp nhọn lầu chuông.

TEJAVANTU a. huy hoàng, sáng chói, sanh ra nóng.

TEJETI (tij + e) làm cho nóng, làm sắc bén. aor. -- esi. pp. tejita. pr.p. tejenta. abs. tejetvā.

TETTIṂSĀ, -- sati f. số ba mươi ba.

TENAVUTI f. số chín mươi ba.

TEPAÑÑASATI f. số năm mươi ba.

TEMANA nt. sự ướt, ẩm mốc.

TEMĪYATI (pass. của temeti) trở nên ướt, còn bị nước rớt xuống. pr.p temiyamāna.

TEMETI (tim + e) làm ướt, làm ẩm mốc. aor. -- esi. pp. temita. pr.p. tementa, temayamāna. abs. temetvā.

TERASA, TEḶASA 3. số mười ba.

TEROVASSIKA a. ba hay bốn tuổi.

TELA nt. dầu. -- ghaṭa m. thùng, lu dầu. -- cāṭi f. một thùng dầu. -- dhūpita a. mùi vị dầu. -- padīpa m. đèn dầu. -- makkhana nt. thoa, xức dầu.

TENA in. vì lý do ấy, bởi vì chuyện ấy. -- hi in. nếu có (chuyện ấy) như vậy.

TELIKA m. người bán dầu lẻ, phân phối dầu.

TESAṬṬHI f. số sáu mươi ba.

TESATTATI f. số bảy mươi ba.

TOMARA m. , nt. cây giáo, cây thương để hướng dẫn voi.

TOYA nt. nước.

TORAṆA nt. một vòng cung của cổng; một tấm tranh chưng bày mỹ thuật.

TOSA m. sự vui thích, thỏa mãn.

TOSANĀ f. , tosāpana nt. hành vi làm cho vui vẻ, hay cho vừa lòng.

TOSĀPETI (caus. của tussati) làm cho vui vẻ, cho vừa lòng. aor. -- esi. pp. tosāpita.

TOSETI (như chữ trên) aor. -- toseti. pp. tositā. pr.p. tosenta, tosayamāna. abs. tosetvā.

TVAṂ như tuvaṃ.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.